

I – MỤC TIÊU

Sau khi học bài này, học sinh cần :

- Nêu được khái niệm kích thước quần thể, những yếu tố ảnh hưởng tới kích thước của quần thể.
- Nêu được thế nào là tăng trưởng quần thể, lấy ví dụ minh họa hai kiểu tăng trưởng quần thể.
- Rèn luyện kĩ năng phân tích, khả năng đề xuất các biện pháp bảo vệ quần thể, góp phần bảo vệ môi trường.
- Có nhận thức đúng về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

II – PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Tranh phóng to các hình 38.1–4 SGK.

III – GỢI Ý NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Những điều cần lưu ý

– Trọng tâm của bài :

+ Khái niệm về kích thước quần thể, kích thước tối thiểu và tối đa.

+ Ảnh hưởng của 4 yếu tố : mức độ sinh sản, tử vong, xuất cư và nhập cư tới kích thước quần thể.

+ Phân biệt 2 kiểu đường cong tăng trưởng của quần thể.

+ Mức độ tăng dân số của quần thể người hiện nay.

Nội dung bài 38 hoàn toàn mới và nhiều khái niệm khó với học sinh. Giáo viên cần giúp học sinh phân tích các đồ thị, tranh vẽ và liên hệ thực tế để nắm bài vững hơn.

– Bài 38 có liên quan tới các dạng đồ thị và hàm số mũ. Để hiểu rõ hơn các nội dung của bài, giáo viên có thể tham khảo thêm những thông tin ở phần thông tin bổ sung trong bài.

2. Nội dung và phương pháp

d) Mục V : Kích thước của quần thể sinh vật

** Kích thước tối thiểu và kích thước tối đa :*

Nội dung chính là khái niệm kích thước quần thể, kích thước tối thiểu và kích thước tối đa của quần thể.

Kích thước tối thiểu của quần thể là số lượng cá thể ít nhất mà quần thể cần có để duy trì và phát triển. Kích thước tối thiểu là đặc trưng cho loài. Nếu kích thước quần thể xuống dưới mức tối thiểu, quần thể dễ rơi vào tình trạng suy giảm dẫn tới diệt vong.

Kích thước tối đa của quần thể là giới hạn lớn nhất về số lượng mà quần thể có thể đạt được, cân bằng với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường (cân bằng với sức chứa của môi trường).

** Những nhân tố ảnh hưởng tới kích thước của quần thể sinh vật :*

Nội dung chủ yếu là khái niệm mức độ sinh sản, mức độ tử vong, xuất cư và nhập cư của quần thể và sự thay đổi của các yếu tố đó ảnh hưởng tới sự tăng, giảm kích thước quần thể.

e) Mục VI : Tăng trưởng của quần thể sinh vật

– Qua phân tích các ví dụ trong bài, học sinh nắm được sự khác nhau giữa tăng trưởng theo tiềm năng sinh học trong điều kiện môi trường không bị giới hạn và tăng trưởng của quần thể trong điều kiện môi trường bị giới hạn và cản trở của điều kiện môi trường dẫn đến sự khác nhau giữa hai đường cong tăng trưởng.

– *Gợi ý trả lời lệnh :*

Do số lượng cá thể của quần thể tăng nhanh, khai thác ngày càng nhiều nguồn sống từ môi trường, dẫn tới sự thiếu hụt nguồn sống. Quần thể trở nên thiếu thức ăn, nơi ở ngày càng chật chội, chất thải ngày một nhiều,... dẫn tới dịch bệnh, sự cạnh tranh giữa các cá thể tranh giành nhau thức ăn, nơi ở ngày một trở nên gay gắt. Trong điều kiện sống ngày càng khó khăn đó, sức sinh sản của quần thể giảm dần và mức độ tử vong tăng lên, từ đó quần thể tiến tới giai đoạn ổn định trên đường cong tăng trưởng thực tế.

Ví dụ, như khi gieo hạt trồng cây, số lượng cây lúc đầu tăng dần nhưng không tăng mãi mà sau đó được giữ ở một số lượng nhất định.

Vào thế kỉ XIX, người ta đem một số thỏ từ châu Âu về nuôi tại 2 bang Victoria và New South Wales, Ôxtrâyliia. Lúc đầu, số lượng thỏ tăng lên nhanh chóng gây nên một số ảnh hưởng về môi trường như : Cây cỏ bị thỏ ăn gần hết, đất thiếu thảm thực vật bao phủ đã bị xói mòn và thoái hoá. Nhiều cá thể thỏ do thiếu thức ăn, nơi ở chật chội đã bị nhiễm virus myxoma và do đó số thỏ bị chết tăng cao. Sau nhiều lần biến động, dần dần số lượng thỏ được giữ ở mức ổn định phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

– *Thông tin bổ sung giáo viên cần lưu ý về tăng trưởng quần thể :*

Những quần thể phân bố trong không gian rộng, nguồn sống dồi dào sẽ có kích thước lớn hơn quần thể nơi hẹp và nguồn sống bị hạn chế.

Kích thước quần thể là những đặc trưng của loài, mang tính di truyền. Những quần thể có kích thước cá thể nhỏ thường có số lượng cá thể đông (ví dụ, các vi khuẩn, tảo đơn bào,...) và ngược lại những quần thể có kích thước cá thể lớn thường có số cá thể ít hơn (ví dụ, cá, chim, thú,...).

+ Hệ số sinh trưởng (r) : là số lượng cá thể mà một cá thể có thể sản sinh ra trong một đơn vị thời gian. Gọi N là số lượng cá thể của quần thể ở thời điểm t , thì dN / dt là chỉ số gia tăng cá thể của quần thể hay còn gọi là hệ số sinh trưởng.

$$r = \frac{dN}{N} dt$$

+ Sinh trưởng của quần thể theo tiềm năng sinh học (đường cong tăng trưởng theo hàm số mũ) :

Đúng về phương diện lí thuyết, nếu nguồn sống của quần thể là vô tận và diện tích cư trú của quần thể là không giới hạn. Có nghĩa là mọi điều kiện ngoại cảnh và kể cả nội tại của quần thể đều hoàn toàn thuận lợi cho sự sinh trưởng của quần thể và các cá thể trong quần thể có khả năng sinh sản rất mạnh thì quần thể tăng trưởng theo tiềm năng sinh học, khi ấy ta có :

$$rN = \frac{dN}{dt} \text{ hay } r = \frac{1}{N} \cdot \frac{dN}{dt}$$

Tích phân cơ bản 2 vế của phương trình ta có dạng hàm số mũ : $N_t = N_0 e^{rt}$

N_0 là số lượng cá thể ban đầu, N_t là số lượng cá thể ở thời điểm t , e là cơ số logarit tự nhiên ($e = 2,718$). Đường cong biểu thị hàm số mũ sẽ đi lên không giới hạn, đó là đường cong lí thuyết, biểu thị tiềm năng sinh học của quần thể. Đường cong này thay đổi theo loài và phụ thuộc vào hệ số sinh trưởng r của chúng.

+ Sự sinh trưởng thực tế – sinh trưởng trong điều kiện hạn chế (đường cong tăng trưởng logistic) :

Trong thực tế, đa số các loài không thể tăng trưởng theo tiềm năng sinh học vì lẽ :

- Hệ số r thường không phải là một hằng số, vì sức sinh sản của quần thể thay đổi và phụ thuộc vào điều kiện môi trường.
- Điều kiện ngoại cảnh thường không phải lúc nào cũng thuận lợi cho quần thể (thức ăn, nơi ở, dịch bệnh,...).

$$\frac{dN}{dt} = r \cdot N \left\{ \frac{(K - N)}{K} \right\}$$

trong đó $(K - N)/K$ là hệ số điều chỉnh biểu thị điều kiện không phù hợp của môi trường, r là hệ số sinh trưởng, N là số cá thể của quần thể ở một thời điểm nào đó, t là thời gian, K là số lượng tối đa các cá thể của quần thể trong các điều kiện môi trường nhất định (hay gọi là sức chứa của môi trường). Công thức trên có nghĩa :

Tốc độ sinh trưởng của quần thể = Tốc độ sinh trưởng theo tiềm năng sinh học của quần thể \times Mức độ hiện thực của sự sinh trưởng của quần thể.

Phương trình của đường cong thực tế có thể viết dưới dạng : $N_t = N_0 e^{r \left(\frac{K-N}{K} \right)}$

trong đó N_0 là số lượng cá thể ban đầu, e là cơ số logarit tự nhiên ($e = 2,718$).

Đường cong biểu thị sự sinh trưởng của quần thể, thoạt đầu tăng nhanh dần, qua điểm uốn thì tốc độ sinh trưởng của quần thể giảm đi, đường cong chuyển sang ngang.

+ Chiến lược dân số của quần thể (chọn lọc theo r và chọn lọc theo k) :

Một quần thể nào đó có thể tăng trưởng theo r (tăng trưởng theo tiềm năng sinh học) hoặc theo k (tăng trưởng trong điều kiện môi trường bị giới hạn).

Trong thực tế, khuynh hướng tăng trưởng theo tiềm năng sinh học (đường cong tăng trưởng hình chữ J) thường xuất hiện ở những loài có sức sinh sản lớn, số cá thể sống sót cao. Những quần thể này do có giá trị r lớn nên được gọi là tăng trưởng theo "chọn lọc r ". Thuộc khuynh hướng này gồm các loài có kích thước cơ thể nhỏ, tuổi thọ thấp như vi khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh, cỏ một năm,... và các quần thể này thường có ở trong những hệ sinh thái trẻ.

Ngược lại, những loài sinh sản ít, đòi hỏi điều kiện chăm sóc cao thì tăng trưởng theo đường cong thực tế (đường cong tăng trưởng có hình chữ S). Phương trình của đường cong logistic được thành lập trên giả thuyết hệ số sinh trưởng của quần thể thay đổi tỉ lệ nghịch với N và $r = 0$, khi $N = k$. Hệ số k phụ thuộc vào mối quan hệ tổng thể giữa quần thể và môi trường. Đường cong S luôn có một giới hạn k , do đó tăng trưởng quần thể theo kiểu đường cong thực tế có tên gọi là tăng trưởng theo "chọn lọc k ". Thuộc khuynh hướng này gồm các loài động thực vật có kích thước cơ thể lớn như voi, tê giác, bò tót,... và các loài cây gỗ lớn. Những quần thể tăng trưởng theo k thường có ở trong những hệ sinh thái già, kích thước quần thể tương đối ổn định và gắn với k .

– Mức độ sống sót của quần thể :

Mức độ tử vong là số lượng cá thể của quần thể chết sau một khoảng thời gian xác định và là đại lượng ngược với mức sống sót của quần thể. Nếu gọi mức tử vong chung là M thì mức sống sót là $1-M$. Để biểu thị mức sống sót, người ta có thể lập bảng và cũng có thể xây dựng các đồ thị. Dạng đồ thị cong lõm đặc trưng cho nhiều loài động vật có xương sống bậc cao (kể cả người), cá thể thuộc dạng này chết nhiều ở tuổi già. Dạng đường thẳng biểu thị mức độ sống sót giảm đều ở

các lứa tuổi. Dạng đường cong lõm phổ biến ở những loài thân mềm (sò, vẹm,...), các cá thể thuộc dạng này chết nhiều ngay từ khi còn non.

g) Mục VII : Tăng trưởng của quần thể người

– *Gợi ý trả lời lệnh* : Quan sát đồ thị tăng trưởng dân số trên thế giới cho thấy :

+ Trong lịch sử phát triển, dân số thế giới tăng dần từ hàng nghìn năm trước Công nguyên.

+ Sau Công nguyên, mặc dù gặp nhiều thiên tai, chiến tranh nhưng dân số thế giới tăng nhanh chóng. Bùng nổ dân số xuất hiện mạnh mẽ từ đầu thế kỉ XVIII đến chiến tranh thế giới lần thứ II (1945) (Dân số thế giới đạt 1 tỉ người vào năm 1830, tăng gấp đôi lên 2 tỉ vào năm 1930 và khoảng 2,5 tỉ năm 1945). Đây là thời kì phát triển xã hội công nghiệp, hình thành các khu công nghiệp và các thành phố lớn.

+ Dân số tăng nhanh nhất là thời gian sau chiến tranh thế giới lần thứ II (1945) (đạt con số 5 tỉ người vào năm 1987 và 6 tỉ vào 2000). Vào thời kì này, loài người đạt được nhiều thành tựu khoa học to lớn, các ngành khoa học cơ khí hoá, tự động hoá,... phát triển mạnh mẽ làm giảm sức lao động của con người, tạo nhiều của cải cho xã hội.

– *Thông tin bổ sung giáo viên cần lưu ý về bùng nổ dân số* :

"Bùng nổ dân số" là sự gia tăng dân số một cách đột ngột trong một thời gian tương đối ngắn của lịch sử phát triển loài người. Loài người đã trải qua nhiều lần bùng nổ dân số. Bùng nổ dân số là kết quả của sự tiến bộ về khả năng lao động sản xuất, chế ngự thiên nhiên và phát triển văn hoá. Có thể nêu các ví dụ chứng minh :

+ Vào khoảng 10 000 năm trước Công nguyên, bùng nổ dân số là kết quả của 2 sự kiện mới là khả năng giữ ngọn lửa và chế tạo công cụ lao động, vũ khí. Nhờ có khả năng lớn hơn về săn bắn và chế tạo công cụ lao động để khai thác thiên nhiên mà cuộc sống của con người được cải thiện và do đó dân số tăng cao.

+ Vào khoảng 6 000 năm trước Công nguyên đến thế kỉ XVII. Đây là thời kì phát triển nông nghiệp, lương thực dồi dào. Dân số thế giới tăng, đạt tới 500 triệu người.

+ Dân số tăng mạnh mẽ từ đầu thế kỉ XVIII đến chiến tranh thế giới lần thứ II (1945). Dân số thế giới đạt 1 tỉ người vào năm 1830, tăng gấp đôi lên 2 tỉ vào năm

1930 và khoảng 2,5 tỉ năm 1945. Đây là thời kì phát triển xã hội công nghiệp, hình thành các khu công nghiệp và các thành phố lớn.

+ Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, dân số thế giới lại tăng gấp đôi, đạt 5 tỉ vào năm 1987 và 6 tỉ người vào năm 2000.

– *Những thông tin bổ sung giáo viên cần lưu ý về hậu quả của tăng dân số quá nhanh :*

Tình hình gia tăng dân số và những hậu quả kinh tế, xã hội và chính trị của nó đã trở thành mối quan tâm to lớn của cả cộng đồng quốc tế. Gia tăng dân số nhanh đã ảnh hưởng nhiều mặt tới chất lượng cuộc sống con người nói chung và đến chất lượng cuộc sống từng gia đình và cá nhân nói riêng. Dân số tăng cao đòi hỏi nhiều lương thực, thực phẩm, việc làm, giao thông và nhiều công trình xã hội khác như bệnh viện, trường học,...

Ở các nước đang phát triển, sự mất cân đối giữa tốc độ phát triển dân số quá nhanh với trình độ sản xuất và năng suất lao động thấp đã dẫn đến tình trạng đói nghèo, trẻ em sinh ra không được hưởng những chế độ nuôi dưỡng và giáo dục chu đáo. Tài nguyên vì thế bị khai thác quá mức, môi trường cũng vì thế bị ô nhiễm và suy thoái. Vì những lí do đó, để có thể phát triển được kinh tế – xã hội một cách tương xứng, chính phủ của nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển đã rất coi trọng việc kiểm soát dân số, coi đây là chính sách ưu tiên hàng đầu của mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Các biện pháp chủ yếu để thực hiện việc kiểm soát dân số :

+ Thực hiện kế hoạch hoá gia đình : Thực hiện kế hoạch hoá gia đình là việc điều chỉnh số con sinh ra trong gia đình, giúp các bậc cha mẹ lựa chọn thời gian sinh đẻ phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, công tác, thu nhập và nuôi dạy con cái của mỗi cặp vợ chồng, đồng thời phù hợp với chính sách dân số của nhà nước. Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân đều bình đẳng và có trách nhiệm trong việc lựa chọn thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh. Hiện nay, nhà nước khuyến khích các gia đình thực hiện quy mô gia đình nhỏ, mỗi gia đình chỉ nên có 1 – 2 con.

+ Phân bố dân cư hợp lí : Phân bố dân cư hợp lí là đảm bảo cân đối về dân số giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, giữa các vùng kinh tế. Phân bố dân cư có kế hoạch được thực hiện cùng với kế hoạch phát triển tổng hợp kinh

tế và xã hội của đất nước. Dân cư được phân bố lại ở những vùng thưa dân nhưng giàu tiềm năng kinh tế sẽ tạo điều kiện khai thác tốt mọi tài nguyên, tận dụng và điều hoà nguồn lao động giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

Tuyên truyền giáo dục dân số : là công việc hết sức cần thiết và quan trọng, nhằm mục đích giúp cho mọi thành viên của xã hội nắm được hệ thống tri thức khoa học phổ thông liên quan tới vấn đề dân số và từ đó có thái độ cũng như hành động đúng đắn thực hiện chính sách dân số. Tuyên truyền giáo dục còn cung cấp cho mọi người các biện pháp tránh thai, nhằm hạ tỉ lệ sinh theo ý muốn.

3. củng cố kiến thức

Giáo viên gợi ý để học sinh trả lời các câu hỏi tổng quát như :

– Thế nào là kích thước quần thể ? Tại sao có thể nói kích thước tối thiểu là đặc trưng cho loài còn kích thước tối đa phụ thuộc vào khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường ?

– Hãy trình bày những yếu tố làm tăng hoặc giảm kích thước của quần thể.

– Hãy giải thích vì sao nhiều quần thể sinh vật không tăng trưởng theo tiềm năng sinh học mà tăng trưởng thực tế ? Nhiều quần thể không thể tăng trưởng theo tiềm năng sinh học là do khi số lượng cá thể của quần thể tăng quá nhanh sẽ sử dụng mất nhiều nguồn sống từ môi trường, dẫn tới sự thiếu hụt nguồn sống. Quần thể trở nên thiếu thức ăn, nơi ở ngày càng chật chội, chất thải ngày một nhiều,... dẫn tới dịch bệnh, sự cạnh tranh giữa các cá thể tranh giành nhau thức ăn, nơi ở ngày một trở nên gay gắt. Trong điều kiện sống ngày càng khó khăn đó, sức sinh sản của quần thể giảm dần và mức độ tử vong tăng lên, từ đó quần thể tiến tới giai đoạn ổn định trên đường cong tăng trưởng thực tế.

– Theo em sự tăng dân số ở Việt Nam có gì hợp lí và không hợp lí ? Hậu quả của sự phát triển không hợp lí đó là gì ?

Học sinh lấy ví dụ minh hoạ cho các hậu quả của tăng dân số quá mức ở địa phương :

+ Các ví dụ về tăng dân số quá mức dẫn đến thiếu nơi ở.

+ Tăng dân số quá mức dẫn tới thiếu trường học và phương tiện giáo dục làm cản trở sự tiến bộ của xã hội.

+ Tăng dân số quá mức có thể dẫn tới thiếu bệnh viện và dịch vụ y tế, từ đó ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân.

+ Tăng dân số dẫn tới thiếu đất sản xuất và lương thực là nguyên nhân của đói nghèo.

+ Tăng dân số dẫn tới khai thác quá mức các nguồn tài nguyên (như đánh bắt cá quá mức, chặt phá rừng, mất nhiều đất nông nghiệp để xây dựng,...).

IV – GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CUỐI BÀI

Câu 1 : Các khái niệm :

– Mức độ sinh sản : Mức độ sinh sản là khả năng sinh ra các cá thể mới của quần thể trong một khoảng thời gian.

– Mức độ tử vong : là số lượng cá thể của quần thể bị chết trong một khoảng thời gian.

– Mức độ xuất cư : là hiện tượng một số cá thể rời bỏ quần thể của mình chuyển sang sống ở quần thể bên cạnh hoặc di chuyển đến nơi ở mới.

– Mức độ nhập cư : là hiện tượng một số cá thể nằm ngoài quần thể chuyển tới sống trong quần thể.

Câu 2 : Một quần thể có kích thước ổn định thì 4 yếu tố mức độ sinh sản (b), mức độ tử vong (d), mức độ xuất cư (e) và mức độ nhập cư (i) có quan hệ với nhau : số cá thể mới sinh ra cộng với số cá thể nhập cư bằng với số cá thể tử vong cộng số cá thể xuất cư ($b + i = d + e ; r = 0$).

Sức sinh sản, mức độ tử vong, mức độ xuất cư và mức độ nhập cư của quần thể sinh vật thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố như : nguồn sống có trong môi trường (thức ăn, nơi ở,...), cấu trúc tuổi (quần thể có nhiều cá thể ở tuổi sinh sản), mùa sinh sản, mùa di cư (cá thể từ nơi khác tới sống trong quần thể hoặc từ quần thể tách ra sống ở nơi khác).

Câu 3 : Tăng trưởng theo tiềm năng sinh học của quần thể khác với tăng trưởng thực tế :

– Tăng trưởng quần thể theo tiềm năng sinh học (đường cong lí thuyết, tăng trưởng theo hàm số mũ) : Đúng về phương diện lí thuyết, nếu nguồn sống của quần thể và diện tích cư trú của quần thể là không giới hạn và sức sinh sản của

các cá thể trong quần thể là rất lớn – có nghĩa là mọi điều kiện ngoại cảnh và kể cả nội tại của quần thể đều hoàn toàn thuận lợi cho sự sinh trưởng của quần thể, thì quần thể tăng trưởng theo tiềm năng sinh học. Khi ấy, đường cong tăng trưởng có hình chữ J.

– Tăng trưởng thực tế – tăng trưởng trong điều kiện hạn chế (đường cong tăng trưởng hình chữ S – logistic) : Trong thực tế, đa số các loài không thể tăng trưởng theo tiềm năng sinh học vì lẽ :

+ Sức sinh sản thường không phải lúc nào cũng lớn, vì sức sinh sản của quần thể thay đổi và phụ thuộc vào điều kiện hạn chế của môi trường.

+ Điều kiện ngoại cảnh thường không phải lúc nào cũng thuận lợi cho quần thể (thức ăn, nơi ở, dịch bệnh,...).

Đường cong biểu thị tăng trưởng của quần thể : thoát đầu tăng nhanh dần, sau đó tốc độ tăng trưởng của quần thể giảm đi, đường cong chuyển sang ngang.

Câu 4 :

– Mức độ sinh sản : Sinh sản quá cao là nguyên nhân đưa tới tăng trưởng dân số nhanh chóng của mỗi quốc gia. Để phát triển dân số bền vững, cần có các biện pháp nhằm hạ mức độ sinh. Ví dụ, như ở Việt Nam chúng ta đang cố gắng hạ tỉ lệ sinh từ 2% xuống còn 1,7%. Để làm được việc đó cần phải thực hiện cuộc vận động xây dựng quy mô gia đình ít con (từ 1 đến 2 con/gia đình), lần sinh thứ nhất cách lần thứ hai là 5 năm, thực hiện đúng tuổi kết hôn là 20 tuổi,...

– Mức độ tử vong : là một yếu tố có tác động tới tỉ lệ tăng dân số. Với một quốc gia, nếu mức độ tử vong thấp và sinh sản quá cao thì dân số sẽ có nguy cơ tăng nhanh chóng. Chúng ta đang nỗ lực xây dựng một xã hội phát triển, tuổi thọ của con người ngày một nâng cao, điều đó đồng nghĩa với mức độ tử vong ở các lứa tuổi trẻ sẽ ngày một giảm dần. Vì vậy, để ổn định dân số, bên cạnh nâng cao tuổi thọ của người dân cần thực hiện các biện pháp giảm mức độ sinh.

– Mức độ xuất cư và nhập cư : là hiện tượng tăng (hoặc giảm) dân số cơ học. Xuất cư và nhập cư thiếu kiểm soát sẽ có ảnh hưởng rất lớn tới phát triển dân số của một quốc gia, dân số của một vùng có thể tăng hoặc giảm quá mức. Vì vậy, phân bố dân cư hợp lí, thực hiện di dân có kế hoạch sẽ đảm bảo sự cân đối về dân số giữa thành thị, nông thôn, đồng bằng, miền núi và giữa các vùng kinh tế.

Ở nước ta, hiện tượng di dân tự do tới các vùng núi cao, cao nguyên vẫn thường xuyên xảy ra, hậu quả là tài nguyên đất, rừng bị xâm phạm và suy thoái.

Câu 5 :

** Hậu quả của tăng dân số quá nhanh :*

– Tăng dân số quá mức dẫn đến thiếu nơi ở : Hiện nay, ở thành thị và nông thôn số người thiếu nơi ở, ở chật chội ngày một tăng lên.

– Tăng dân số quá mức dẫn tới thiếu trường học và phương tiện giáo dục làm cản trở sự tiến bộ của xã hội. Số trường học phát triển không kịp với tăng dân số, trường học có số học sinh quá đông. Nhiều vùng xa còn chưa đủ trường học, học sinh phải đi học xa.

– Tăng dân số quá mức có thể dẫn tới thiếu bệnh viện và dịch vụ y tế, từ đó ảnh hưởng tới sức khoẻ chung người dân. Các bệnh viện hiện đang trong tình trạng quá tải, chưa đủ kinh phí đầu tư cho tuyến bệnh viện cơ sở.

– Tăng dân số dẫn tới thiếu đất sản xuất và lương thực là nguyên nhân của đói nghèo. Diện tích đất nông nghiệp ở nước ta ngày càng bị thu hẹp.

– Tăng dân số dẫn tới khai thác quá mức các nguồn tài nguyên (như đánh bắt cá quá mức, chặt phá rừng, mất nhiều đất nông nghiệp để xây khu dân cư,...) dẫn tới làm giảm chất lượng môi trường, là nguyên nhân của phát triển kém bền vững,... Nhiều khu rừng đầu nguồn đã và đang bị khai thác quá mức, nhiều hình thức khai thác tài nguyên cạn kiệt như đánh cá bằng nguồn điện, nổ mìn, chất độc,... đang diễn ra phổ biến, gây hậu quả là suy giảm tài nguyên, hạn hán, lũ lụt,... ngày một nhiều.

** Những việc cần làm để khắc phục hậu quả của phát triển dân số không hợp lí :*

Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện Pháp lệnh dân số nhằm mục đích điều chỉnh quy mô dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội. Mỗi cá nhân, mỗi cặp vợ chồng đều bình đẳng và có trách nhiệm trong việc lựa chọn thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh. Việc sinh con cần phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khoẻ, điều kiện học tập, công tác, thu nhập và khả năng nuôi dạy con cái của mỗi cặp vợ chồng, đồng thời phù hợp với chính sách dân số của nhà nước. Nhà nước vận động mọi người dân thực hiện quy mô gia đình ít con (gia đình có 1 – 2 con) để có cuộc sống no ấm và hạnh phúc.

Trong đó cần :

– *Thực hiện kế hoạch hoá gia đình để điều chỉnh mức sinh góp phần bảo đảm cuộc sống no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.*

– *Điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm bảo đảm tính chất hợp lí về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề ; bảo vệ và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát triển.*

– *Thực hiện việc phân bố dân cư hợp lí giữa các khu vực, vùng địa lí kinh tế và các đơn vị hành chính nhằm sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên của từng vùng cho phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ tổ quốc.*

– *Thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số như tăng cường chăm sóc sức khoẻ nhân dân, đẩy mạnh phong trào rèn luyện thân thể, nâng cao trình độ giáo dục và phát triển trí tuệ,...*